

LIÊN KẾT TRONG CHĂN NUÔI LỢN THỊT CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN TẠI HUYỆN TIÊN LŨ, TỈNH HƯNG YÊN

Giang Hương*, Phạm Văn Hùng

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: gianghuong@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 21.03.2023

Ngày chấp nhận đăng: 21.06.2023

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích thực trạng, lợi ích kinh tế và khó khăn trong liên kết chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân tại huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Ngoài thông tin thứ cấp, nghiên cứu còn dựa trên dữ liệu điều tra 66 hộ chăn nuôi lợn thịt tại huyện Tiên Lữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các hộ nông dân chăn nuôi lợn thịt liên kết theo cả hình thức chính thức và phi chính thức. Các hoạt động liên kết thể hiện ở việc mua bán con giống, mua chung thức ăn, phòng trừ dịch bệnh, vay vốn và tiêu thụ sản phẩm. Hộ chăn nuôi liên kết chính thức với nhau bằng việc tham gia hợp tác xã. Một số lợi ích khi tham gia liên kết là giá đầu vào giảm, chất lượng đầu vào đảm bảo, được tham gia tập huấn và chia sẻ thông tin cũng như tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi, do đó hộ tham gia hợp tác xã có mức thu nhập và hiệu quả kinh tế tốt hơn so với hộ không tham gia. Tuy vậy, liên kết chưa có tính đa dạng, chủ yếu mới ở khâu sản xuất, nội dung liên kết còn ít và lỏng lẻo, chưa có sự phân biệt giữa sản phẩm liên kết và không liên kết.

Từ khóa: Liên kết, hợp tác xã, chăn nuôi lợn.

Linkages in Pig Raising of Farm Households in Tien Lu District, Hung Yen Province

ABSTRACT

This paper presented the situation, economic benefits, and difficulties in linkages in pig raising of farm households in Tien Lu district, Hung Yen province. The source of data included the secondary and primary data which were based on the survey of 66 pig farm households in Tien Lu district. Research results showed that pig farm households linked in both formal and informal ways. Linkage activities included the purchase and sale of breeds, group purchase of feeds, veterinary services, access to credit and product selling. Pig farm households were linked with each others in formal way by joining cooperatives. Some benefits of joining the linkages were reduced input prices, guaranteed input quality, training and information sharing as well as access to preferential loans. Thus, households participating in cooperative had higher income, and improved economic efficiency compared to households that did not participate. However, the linkages were not diversified, which were mainly in the production aspect; otherwise, the linkages were still few and weak; and there was no distinction between linked and non-linked products.

Keywords: Livestock linkages, cooperative, pig raising.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sản xuất nông sản, liên kết chính là chìa khóa giúp phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể, giúp kết nối và điều phối hoạt động giữa các tác nhân trong chuỗi từ cung ứng đầu vào, sản xuất cho đến tiêu thụ (Kirsten & Sartorius, 2002; Hồ Thị Thanh Thủy, 2017). Nhiều nghiên

cứu chỉ ra rằng, liên kết cũng đem lại lợi ích cho người nông dân (Key & McBride, 2003; Guo & cs., 2007; Naziri & cs., 2014) vì liên kết có thể giúp nông dân giảm chi phí đầu vào, tăng khả năng tiếp cận với thị trường và thương lượng giá cả, hỗ trợ nhau nâng cao kỹ năng sản xuất và giảm thiểu rủi ro (Nilsson, 1998; Xu & cs., 2013; Lê Thị Minh Châu & cs., 2016). Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho rằng liên kết làm tăng thêm

bất bình đẳng, nhất là các hộ nông dân nhỏ và chỉ có doanh nghiệp hay đơn vị liên kết lớn có lợi hơn (Singh, 2002; Miyata & cs., 2009).

Huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên có lợi thế về sản xuất nông nghiệp với diện tích sản xuất là trên 5.400ha, có 12km sông Luộc cùng các tuyến đường giao thông huyết mạch chạy qua như: quốc lộ 38B, 39A, đường 200, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với Cầu Giẽ Ninh Bình. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ nông sản trên địa bàn huyện (Đặng Hình, 2022). Chăn nuôi lợn là một trong những hoạt động sản xuất nông nghiệp phổ biến ở huyện Tiên Lữ với quy mô đàn khoảng 51 nghìn con vào năm 2021 (Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên, 2022), góp phần tạo thu nhập cho hộ nông dân. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, người chăn nuôi lợn đang phải đối mặt với nhiều thách thức như dịch tả lợn châu Phi, giá thức ăn chăn nuôi (TACN) tăng cao, giá lợn thịt không ổn định khiến hiệu quả sản xuất của người chăn nuôi lợn không được như mong muốn (Lê Thị Minh Châu & cs., 2016; Trần Thanh Dũng, 2020). Khi đó, liên kết là một trong các giải pháp quan trọng giúp người nông dân giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả chăn nuôi lợn (Nguyễn Quốc Nghi & cs., 2013; Lê Thị Minh Châu & cs., 2016). Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích thực trạng liên kết trong chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân, các khó khăn hiện tại và đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy liên kết trong chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu và thông tin thứ cấp về chăn nuôi của huyện được thu thập từ các báo cáo của UBND huyện Tiên Lữ, các phòng, ban của Huyện, Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên và các báo cáo hoạt động của hợp tác xã (HTX). Dữ liệu sơ cấp được thu thập dựa trên phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (stratified random sampling). Thông qua kết quả thảo luận với cán bộ thuộc Phòng NN&PTNT huyện Tiên Lữ, hai xã Đức Thắng và Lệ Xá đã được chọn vì có truyền thống chăn nuôi lợn thịt và xuất hiện hình thức chăn nuôi tập thể chuyên về chăn nuôi lợn, đó là HTX dịch vụ chăn nuôi nông nghiệp Đức Thắng. Khi vào HTX, các thành

viên đã kí cam kết tự nguyện tham gia và đây có thể coi là một trong những hình thức liên kết ngang chính thống (Guzmán & cs., 2019; Stephen & cs., 2022). Do số thành viên HTX không nhiều (15 hộ) nên trong nghiên cứu này, chúng tôi điều tra toàn bộ. Do điều kiện nguồn lực, số mẫu (hộ) được chọn ngẫu nhiên theo phương pháp số mẫu tối thiểu với phương sai lớn và theo quy luật số lớn (≥ 30) của Jenkins & Quintana-Ascencio (2020) và theo phương pháp “điều chỉnh kinh nghiệm” (heuristics justification) của Lakens (2022) thì số mẫu nên từ 50. Trong nghiên cứu này, chúng tôi ứng dụng phương pháp của Jenkins & Quintana-Ascencio (2020) và Lakens (2022) để xác định số mẫu cho hai xã và cả huyện. Tổng số hộ được chọn là 66, với 32 hộ tại xã Đức Thắng (bao gồm cả thành viên HTX) và 34 hộ tại xã Lệ Xá. Ngoài ra, chúng tôi cũng thu thập thông tin qua hai cuộc thảo luận nhóm với các hộ nông dân tại 2 xã. Các phương pháp sử dụng bao gồm phân tổ, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp hạch toán và phương pháp so sánh để xử lý và phân tích dữ liệu. Ngoài ra, kiểm định T (T-test) cũng được sử dụng để kiểm định sự khác nhau của các chỉ tiêu phân tích giữa các nhóm hộ nhằm đưa ra phân tích và kết luận đảm bảo ý nghĩa khoa học.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát về chăn nuôi lợn tại huyện Tiên Lữ

Những năm gần đây, huyện Tiên Lữ đóng góp một phần đáng kể cho ngành chăn nuôi lợn của tỉnh Hưng Yên, số lượng lợn của huyện chiếm từ 11 đến 14% tổng đàn lợn của tỉnh và từ 11% đến 17% tổng sản lượng cả tỉnh trong giai đoạn 2017-2021 (Bảng 1). Tổng đàn lợn cũng như sản lượng lợn của huyện đạt mức cao nhất vào năm 2018 do giá lợn năm 2018 đã được phục hồi sau đợt khủng hoảng giá lợn năm 2017 đồng thời trên địa bàn huyện cũng không xảy ra dịch bệnh trong chăn nuôi lợn. Năm 2019, ngành chăn nuôi lợn huyện Tiên Lữ chịu thiệt hại nặng từ dịch tả lợn châu Phi, dịch này đã xuất hiện ở 15 xã khiến tổng đàn lợn giảm hơn 40% và sản lượng lợn giảm hơn 30% so với năm 2018. Sau năm 2019, dịch bệnh đã được kiểm soát,

tình hình chăn nuôi lợn của huyện bước đầu được hồi phục, tuy nhiên do giá thức ăn chăn nuôi vẫn giữ ở mức cao nên công tác tái đàn của hộ nông dân còn gặp nhiều khó khăn. Trong giai đoạn 2017-2021, số lượng lợn cũng như sản lượng lợn của huyện Tiên Lữ giảm bình quân 10%/năm.

Đề cập đến hộ chăn nuôi, tuổi bình quân của chủ hộ là hơn 53 tuổi. Kết quả so sánh cho thấy trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm trong chăn nuôi lợn, diện tích chuồng, tỷ lệ thu nhập từ chăn nuôi lợn trong tổng thu nhập của các hộ tham gia HTX không có sự khác biệt so với hộ không tham gia HTX (Bảng 2). Quy mô chăn nuôi của nhóm hộ tham gia HTX cao hơn, gấp khoảng hai lần so với hộ không tham gia HTX. Bình quân một năm, hộ tham gia HTX xuất chuồng khoảng 126 con lợn trong khi hộ không tham gia HTX chỉ xuất chuồng khoảng

60 con và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Trong khi tỷ lệ thu nhập từ chăn nuôi lợn trong tổng thu nhập của các hộ bình quân gần 65%, như vậy, chăn nuôi lợn đóng vai trò quan trọng trong nguồn thu của các hộ. Nhưng giữa hai nhóm hộ không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Bảng 2).

3.2. Tình hình liên kết trong chăn nuôi lợn của các hộ nông dân

Chăn nuôi lợn đóng vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp huyện Tiên Lữ cũng như trong kinh tế hộ nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn tiềm ẩn. Do đó, một số hộ chăn nuôi lợn trên địa bàn đã liên kết theo cả hình thức chính thức lẫn phi chính thức để kiểm soát nguy cơ dịch bệnh, giá cả bấp bênh nhằm phát triển chăn nuôi bền vững (Hoa Phương, 2023).

Bảng 1. Tổng đàn và sản lượng ngành chăn nuôi lợn tại huyện Tiên Lữ

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021	TĐPTBQ (%)
Số lượng lợn							
Huyện Tiên Lữ	Con	81.337	86.576	48.842	60.456	51.204	89,07
Cả tỉnh	Con	575.195	649.505	435.821	455.563	475.852	95,37
Tỷ lệ trong tỉnh	%	14,14	13,33	11,21	13,27	10,76	
Sản lượng							
Huyện Tiên Lữ	Tấn	16.112	19.202	12.806	11.739	10.376	89,58
Cả tỉnh	Tấn	111.649	112.830	94.635	86.750	91.161	95,06
Tỷ lệ trong tỉnh	%	14,43	17,02	13,53	13,53	11,38	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2022).

Bảng 2. Thông tin chung của các hộ điều tra (năm 2022)

Chỉ tiêu	ĐVT	Chung	Hộ tham gia HTX (n = 15) (1)	Hộ không tham gia HTX (n = 51) (2)	Kiểm định (1) - (2)
Tuổi của chủ hộ	tuổi	53,45	52,80	53,65	-0,23 ^{ns}
Trình độ học vấn					-0,38 ^{ns}
Trung học cơ sở	%	46,97	40	49,02	
Trung học phổ thông	%	53,03	60	50,98	
Số năm kinh nghiệm nuôi lợn	năm	19,74	20,47	19,53	0,31 ^{ns}
Tham gia tập huấn kỹ thuật chăn nuôi	%	53,03	66,67	49,00	1,45 ^{**}
Diện tích chuồng bình quân/hộ	m ²	130,70	103,60	138,67	-1,51 ^{ns}
Quy mô lợn thịt/hộ/năm	con	74,57	126,60	59,27	1,75 ^{**}
Thu nhập từ chăn nuôi lợn so với tổng thu nhập	%	64,39	76,43	60,84	2,97 ^{ns}

Ghi chú: **: Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; ^{ns}: Không có ý nghĩa thống kê.

Đối với hình thức chính thức, thành lập HTX là hướng liên kết cơ bản. Cụ thể, HTX dịch vụ chăn nuôi nông nghiệp Đức Thắng được thành lập năm 2017 với 15 thành viên trên cơ sở tự nguyện và giúp đỡ lẫn nhau. Khi thành lập, mỗi hộ góp 20 triệu đồng thành quỹ lưu động của HTX. Quỹ này dùng để duy trì hoạt động quản lý của HTX và có thể cho xã viên vay khi gặp khó khăn về vốn.

Đối với hình thức liên kết phi chính thức, hộ chăn nuôi tự liên kết với người cung cấp đầu vào hoặc người mua sản phẩm qua thỏa thuận miệng; hoặc giữa các hộ nông dân, nhất là nhóm cùng tham gia chăn nuôi theo quy trình VietGAHP (trao đổi và hỗ trợ nhau về kỹ thuật). Dạng liên kết này thường không có ràng buộc và cam kết.

3.2.1. Liên kết trong mua, bán con giống

Trong vùng nghiên cứu, gần 90% số hộ tự sản xuất giống lợn bằng cách nuôi lợn nái. Tỷ lệ số hộ nuôi lợn nái ở các hộ tham gia HTX (hơn 93%) cao hơn so với các hộ không tham gia HTX (hơn 86%). Lợn nái có thể là lợn con ưu việt được chọn ra từ đàn lợn của nhà hoặc cũng có thể mua lợn nái ngoại ở các trại giống. Lý do nhiều hộ tự sản xuất giống vì người dân muốn chủ động được nguồn giống, biết nguồn gốc tinh rõ ràng, con giống được tiêm vacxin đầy đủ và hộ tin tưởng chất lượng giống do họ tự sản xuất đảm bảo chất lượng trong bối cảnh nhiều dịch bệnh như hiện nay. Một số hộ cho rằng lợn giống do người dân tự sản xuất dễ nuôi hơn so với mua của trại giống vì lợn con quen môi trường, quen cách chăm sóc của họ nên phát triển sẽ tốt hơn. Số còn lại, hơn 13% số hộ chăn nuôi đã trao đổi và cùng nhau mua lợn nái bằng cách liên hệ với cùng một trại giống, ký hợp đồng mua lợn nái với trại giống đó để họ chở lợn nái đến các hộ dân trên cùng chuyến xe, nhằm giảm chi phí vận chuyển và các chi phí kỹ thuật khác. Giá lợn nái khi mua chung như vậy sẽ rẻ hơn được khoảng từ 500-600 nghìn đồng/con lợn nái. Ngoài ra, để giúp người chăn nuôi lợn lựa chọn được giống lợn tốt, một số hộ đã chủ động nuôi lợn đực giống ngoại, đảm bảo cung cấp nguồn tinh có chất lượng cho các hộ nuôi lợn nái

trong vùng. Năm 2022, giá lợn giống dao động từ 900 nghìn đến 1,2 triệu đồng/con (khoảng 8-10 kg/con). Tuy nhiên, con giống mua của các trang trại lớn, chuyên bán giống thường đắt hơn 200-300 nghìn đồng/con so với mua từ các hộ chăn nuôi nhỏ trong dân do chi phí vận chuyển, lý lịch lợn mẹ rõ ràng, lợn giống từ trang trại có thể chất khỏe mạnh cũng như được tiêm phòng đầy đủ các loại bệnh dịch tả, tụ máu, phó thương hàn và lở mồm long móng.

3.2.2. Liên kết trong mua thức ăn chăn nuôi

Trong chăn nuôi lợn, chi phí cho thức ăn chăn nuôi chiếm khoảng 70% tổng chi phí trung gian. Hơn 92% số hộ cho lợn ăn hoàn toàn thức ăn được mua bên ngoài. Họ mua từ nhiều hãng thức ăn chăn nuôi (TACN) khác nhau như CP, Cargill, ABC, Hanofeed, Q&T.

Các hộ tham gia HTX thường mua thức ăn qua HTX (80% số hộ) vì khi các hộ mua cùng nhau với số lượng lớn thì sẽ được chiết khấu nên giá TACN giảm hơn so với các hộ chăn nuôi độc lập. HTX Đức Thắng đăng ký mua thức ăn chăn nuôi ổn định và lâu dài tại một công ty, mỗi lần mua khoảng 5 tấn TACN, thường mua 5 ngày/lần. Các xã viên muốn mua thức ăn đăng ký số lượng cần mua với HTX qua nhóm Zalo chung. Thường các xã viên sẽ trả tiền ngay và giá TACN khi đó rẻ hơn khoảng 10 nghìn đồng/bao TACN (25kg) so với giá mua lẻ trên thị trường. Ngoài giá TACN thấp hơn, các hộ tham gia HTX mua chung TACN còn vì thức ăn đảm bảo chất lượng và có nguồn gốc rõ ràng.

Nguyên nhân chọn nơi mua TACN của các hộ tham gia HTX là vì đảm bảo chất lượng (86,6% lượt hộ), giá rẻ (33,3% lượt hộ) và quen biết (33,3% lượt hộ). Các hộ tham gia HTX cũng trao đổi thông tin với người cung cấp thức ăn chăn nuôi (về giá cả thị trường, chất lượng đầu vào hoặc kỹ thuật chăn nuôi) thường xuyên hơn so với những hộ không tham gia HTX (80% so với 47%). Hộ không tham gia HTX có thể mua thức ăn ở các đại lý cấp 1 (62,7% số hộ), các cửa hàng trên địa bàn xã (25,5%) hoặc mua trực tiếp từ công ty TACN với một số hộ chăn nuôi quy mô lớn.

Trước khi dịch tả lợn châu Phi xảy ra, mỗi xã có rất nhiều đại lý thức ăn chăn nuôi. Họ bán

với số lượng lớn và có thể cho hộ mua trả sau (đến khi xuất bán lợn). Hơn 60% số hộ được hỏi trả hết ngay toàn bộ tiền khi mua thức ăn, 28,8% mua trả sau và 10,6% mua trả sau một phần. Thời gian mua trả sau thức ăn cũng ngắn hơn so với trước dịch tả lợn châu Phi, chủ yếu hộ mua trả sau từ 1-3 tháng cuối trước khi xuất bán lợn. Tùy theo mối quan hệ thân quen với người, đơn vị bán thức ăn chăn nuôi mà hộ phải trả thêm từ 10 đến 20 nghìn đồng/bao loại 25kg khi mua trả sau. Trong thời gian vừa qua, giá TACN không giảm mà tăng liên tục. Thỉnh thoảng, có đợt khuyến mại, đại lý sẽ thông báo cho các hộ chăn nuôi để đặt mua. Giá khuyến mại có thể được giảm khoảng 200 đồng/kg, tương đương 5 nghìn đồng/bao TACN (loại 25kg).

3.2.3. Liên kết trong phòng trừ dịch bệnh

Một trong các lý do hộ chăn nuôi bị thiệt hại là do dịch bệnh và phòng trừ dịch bệnh cho lợn. Kết quả cho thấy trên địa bàn Huyện tất cả các hộ đã tiêm phòng vacxin cho lợn và đã nhận thức tốt trong phòng trừ dịch bệnh cho lợn. Nếu là vacxin được huyện cung cấp theo chương trình thì có thể do cán bộ thú y xã tiêm hoặc hộ tự tiêm. Đối với vacxin do hộ mua bổ sung ở cửa hàng thì thường do hộ tự tiêm. Do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, đồng thời hộ đã có nhiều năm kinh nghiệm trong chăn nuôi lợn nên khi lợn bị bệnh nhiều, người chăn nuôi sẽ mô tả dấu hiệu bệnh rồi xin tư vấn từ đại lý thuốc thú y, sau đó mua thuốc về tự chữa, tự tiêm cho lợn nhằm giảm chi phí và hạn chế người vào chuồng lợn gây lây lan dịch bệnh. Kết quả khảo sát cho thấy 56,1% số hộ tham khảo thông tin về sử dụng thuốc thú y qua đại lý thuốc thú y, 33,3% số hộ tham khảo ý kiến của nhân viên thú y, 7,6% số hộ tham khảo ý kiến từ người chăn nuôi khác, còn lại là từ các phương tiện truyền thông. Quy trình phòng trừ dịch bệnh là một trong những nội dung quan trọng của quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và nếu hộ thực hiện tốt sẽ giảm thiểu thiệt hại do dịch bệnh (Nguyễn Thị Dương Nga, 2017).

HTX dịch vụ chăn nuôi nông nghiệp Đức Thắng cũng cung cấp vacxin và thuốc trị bệnh của công ty thuốc thú y với chất lượng tốt, giá

thành hợp lý. Khi lợn bị mắc các bệnh thông thường thì hộ tham gia HTX chủ động trao đổi với các thành viên khác để nhận được tư vấn. Hơn 86% số hộ tham gia HTX hài lòng với chất lượng dịch vụ thú y so với 57,1% số hộ không tham gia HTX. Các hộ tham gia HTX cũng thường xuyên được tập huấn về kỹ thuật nhằm đảm bảo an toàn sinh học trong chăn nuôi hơn (2/3 số hộ) so với những hộ không tham gia HTX (khoảng 1/2 số hộ). Việc thường xuyên được tham gia các buổi tập huấn kỹ thuật chăn nuôi lợn rất quan trọng vì dịch bệnh mới có thể phát sinh và các thuốc đặc trị cũng thường xuyên thay đổi (Nguyễn Thị Thu Huyền & Phạm Văn Hùng, 2016).

3.2.4. Liên kết trong vay vốn

Sau dịch tả lợn châu Phi, số lượng người chăn nuôi giảm, đặc biệt là các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ do không còn khả năng tài chính để tái đàn. Nhiều hộ chăn nuôi lợn cũng không vay vốn (chiếm 62,1%) vì nhiều hộ cũng sợ rủi ro nếu dịch bệnh xảy ra thì không có khả năng trả nợ và vay ngân hàng cần phải thế chấp tài sản. Chỉ có 37,9% số hộ vay vốn, với khoản vay dao động trong khoảng từ 50-100 triệu đồng, chủ yếu để mua thức ăn và mua giống. Nguồn vay có thể từ ngân hàng, từ tổ chức tín dụng hoặc từ HTX. Lãi suất vay ngân hàng dao động từ 5%-13%/năm, thời gian vay từ 1 đến 5 năm. Lãi suất vay tổ chức tín dụng dao động từ 2%-10%, vay từ 1 đến 3 năm. Người chăn nuôi có thể vay vốn qua Hội Liên hiệp Phụ nữ với mức lãi suất thường bằng mức lãi suất vay của Ngân hàng Chính sách xã hội tùy từng thời điểm, với phương thức trả góp. Đối với các hộ tham gia HTX, nếu họ gặp khó khăn trong chăn nuôi lợn thì có thể vay từ quỹ của HTX với số tiền vay có thể lên đến 80 triệu đồng, thời hạn vay tối đa là một năm với lãi suất 1%/năm khi có sự đồng ý của tất cả các thành viên khác trong HTX.

3.2.5. Liên kết trong tiêu thụ sản phẩm

Lợn thịt ở huyện Tiên Lữ được tiêu thụ thông qua hai kênh chính, đó là kênh qua tác nhân thương lái, chiếm 90-95% tổng số lợn. Số lợn được tiêu thụ qua kênh có tác nhân người giết mổ chỉ chiếm 5-10% (Hình 1). Các thương lái thu

mua lợn của hộ dân rồi tiêu thụ ở các tỉnh khác như Hải Phòng và Quảng Ninh. Để mua được lợn đủ cả về số lượng và đảm bảo chất lượng theo đúng thời gian yêu cầu thì một số thương lái có thể thu mua lợn thịt thông qua người môi giới. Trước khi bán lợn, người chăn nuôi chủ yếu thường tham khảo giá đầu ra thông qua trao đổi thông tin với thương lái, người môi giới hoặc những người chăn nuôi khác.

Về cách thức bán lợn, có hai cách thức bán lợn tương đối khác nhau giữa các hộ chăn nuôi quy mô lớn (trên 30 con/lứa) và quy mô vừa và nhỏ (hộ nuôi từ 30 con/lứa trở xuống). Những hộ chăn nuôi quy mô lớn thường không cho thương lái vào xem lợn trực tiếp mà họ quay video cho thương lái xem và thương thảo giá. Còn đối với hộ chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ có thể kết hợp cả hình thức bán lợn qua video và cho thương lái xem trực tiếp.

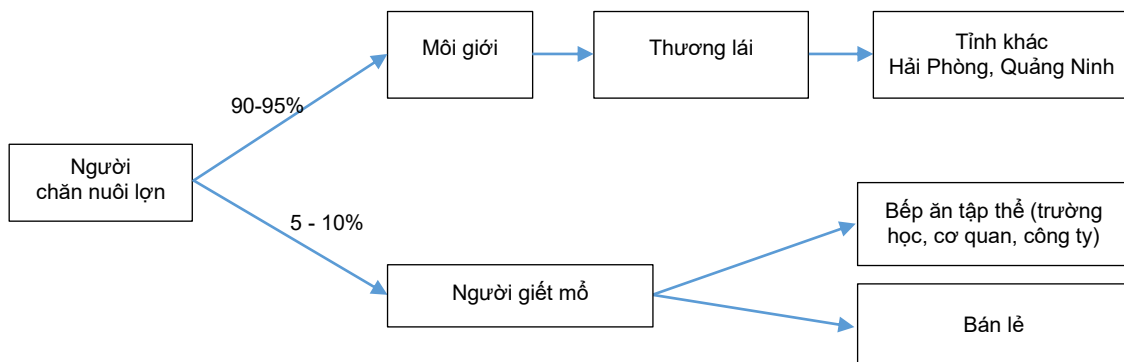
Về hình thức liên kết trong tiêu thụ lợn thịt, đa số các hộ bán lợn không có hợp đồng trước (93,8% số hộ quy mô vừa và nhỏ, 76,5% số hộ quy mô lớn) (Hình 2). Một số hộ có thỏa thuận trước với người môi giới về số lượng bán và giá bán lợn nhưng chỉ thỏa thuận miệng và chỉ trước một khoảng thời gian ngắn trước khi lợn xuất chuồng. Tỷ lệ hộ quy mô lớn thỏa thuận trước (25,5% số hộ) cao hơn so với hộ quy mô vừa và nhỏ (6,3% số hộ).

HTX không trực tiếp bán lợn thịt mà chỉ đóng vai trò là tác nhân trung gian hỗ trợ các xã viên liên hệ với người mua lợn thịt. Đối với hình thức tiêu thụ qua thương lái, HTX sẽ thu thập thông tin về số lượng lợn cần tiêu thụ của các xã viên rồi cung cấp cho thương lái. Khi gần đến ngày lợn xuất chuồng, HTX liên hệ qua điện

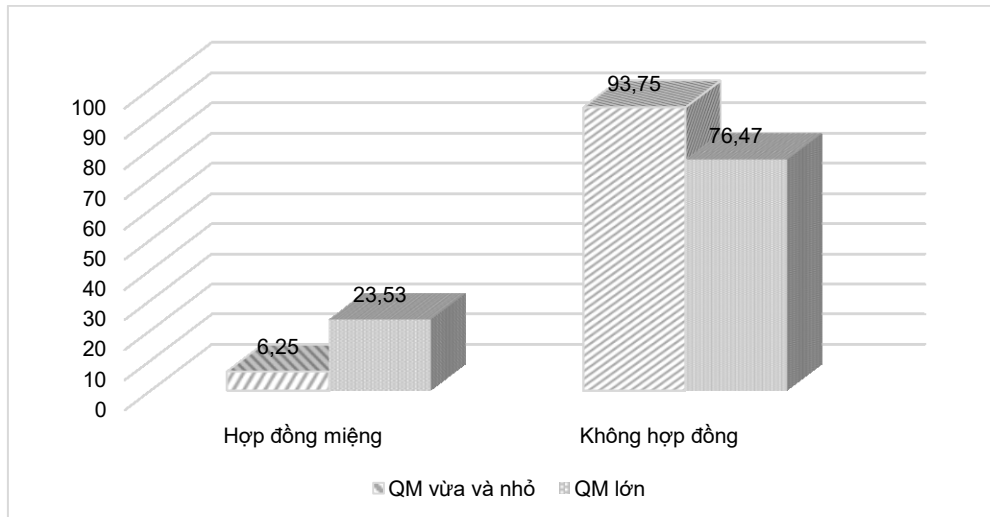
thoại và zalo để chuyển hình ảnh đàn lợn cho một số thương lái đã có mối quan hệ. Tuy nhiên, giá bán lợn thì thương lái thỏa thuận trực tiếp với người chăn nuôi và thường giá thu mua qua kênh thương lái không có sự khác biệt nhiều giữa hộ tham gia HTX và hộ không tham gia HTX. Đối với kênh tiêu thụ qua lò mổ, các hộ tham gia HTX có thể tiêu thụ qua doanh nghiệp Phương Thủy do các hộ này được cấp giấy chứng nhận VietGAHP và có nhật ký sản xuất. Các hộ nếu bán được lợn cho doanh nghiệp giết mổ Phương Thủy thì giá thường cao hơn giá thị trường 1.000 đồng/kg. Doanh nghiệp giết mổ Phương Thủy có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm thịt lợn cho các bếp ăn tập thể nên lượng mua lợn thịt khá ổn định.

3.3. Lợi ích liên kết tới kết quả chăn nuôi lợn của các hộ dân

Phân tích trên cho thấy, một số lợi ích khi tham gia liên kết qua HTX là giá đầu vào giảm, chất lượng đầu vào được đảm bảo, được vay vốn của HTX. Ngoài ra, khi hộ tham gia HTX còn được ưu tiên tham gia các lớp tập huấn cũng như thường xuyên trao đổi thông tin thị trường và giúp đỡ nhau về kỹ thuật chăn nuôi. Hai phần ba số hộ tham gia HTX được tham gia tập huấn và chỉ có 1/2 số hộ không tham gia HTX có được lợi ích này. Hộ tham gia tập huấn được tiếp nhận thông tin kỹ thuật và thị trường. Những hộ tham gia HTX sau khi tham gia tập huấn còn thường xuyên chia sẻ thông tin với các thành viên khác. Trong nghiên cứu của Lê Thị Minh Châu & cs. (2016) cũng có kết quả thống nhất với kết quả này.



Hình 1. Kênh tiêu thụ lợn thịt của các hộ nông dân (năm 2022)



Hình 2. Hình thức liên kết trong tiêu thụ lợn thịt của các hộ nông dân (năm 2022)

Về chi phí chăn nuôi cho thấy có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ tham gia HTX và không tham gia HTX. Nhóm hộ tham gia HTX có chi phí trung gian cho 100kg lợn hơi xuất chuồng là khoảng 4,3 triệu đồng, thấp hơn 216 nghìn đồng so với các hộ không tham gia HTX (Bảng 3). Nguyên nhân cụ thể do: (i) Các hộ tham gia HTX tự sản xuất giống nên chi phí giống thấp hơn so với hộ không tham gia HTX; (ii) Chi phí thuốc thú y nhóm hộ tham gia HTX ít hơn nhóm hộ không tham gia HTX. Điều này cho thấy, nhóm hộ tham gia HTX áp dụng đúng các quy trình kỹ thuật chăn nuôi nên giảm được tỷ lệ lợn bệnh, tiết kiệm được chi phí thuốc thú y mà vẫn đạt được mức tăng trọng đàn lợn tốt; (iii) Mặc dù các hộ tham gia HTX khi mua chung TACN thì giá giảm được 20 nghìn đồng/bao so với giá mua lẻ cùng loại trên thị trường, tuy nhiên do sự đa dạng về chủng loại TACN và các loại giá TACN khác nhau nên chưa có sự khác biệt rõ ràng về chi phí thức ăn giữa hai nhóm hộ.

Giá trị sản xuất của các hộ chăn nuôi đạt khoảng 5,4 triệu đồng cho 100kg lợn hơi xuất chuồng và chỉ tiêu này không có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ tham gia và không tham gia HTX bởi do giá bán lợn hơi qua kênh thương lái (kênh tiêu thụ chủ yếu) không có sự khác biệt giữa hộ tham gia và không tham gia HTX. Mặc dù giá bán lợn qua kênh lò mổ cao hơn 1.000 đ/kg nhưng do tỷ lệ lợn tiêu thụ qua kênh này còn ít dẫn đến

chưa có sự khác biệt. Trên địa bàn nghiên cứu, người dân chưa thấy có sự khác nhau về chất lượng sản phẩm giữa các nhóm hộ, sản phẩm của HTX chưa tiếp cận được với các kênh tiêu thụ cao cấp như siêu thị, cửa hàng thực phẩm, việc truy xuất nguồn gốc chưa được thực hiện. Đây cũng là nguyên nhân khiến nhiều hộ dân chưa thật sự mong muốn tham gia vào HTX.

Do chi phí chăn nuôi thấp hơn nên giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp của các hộ tham gia HTX cao hơn (tương ứng 1,33 và 1,46 lần) so với các hộ không tham gia HTX (mức sai khác có ý nghĩa thống kê). Số liệu phản ánh các hộ tham gia HTX đã đạt được mức thu nhập và hiệu quả kinh tế cao hơn so với những hộ không tham gia HTX (Bảng 3). Kết quả nghiên cứu này cũng tương thích với kết quả của Lê Thị Minh Châu & cs. (2016) và của Stephen & cs. (2022).

3.4. Khó khăn, thách thức trong liên kết của hộ nông dân chăn nuôi lợn

Hoạt động của HTX nông nghiệp vừa mang tính liên kết ngang giữa những hộ chăn nuôi với nhau, vừa là hình thức tăng cường liên kết dọc giữa nông dân với người cung ứng đầu vào cũng như tiêu thụ sản phẩm. HTX là cầu nối thông tin giữa các hộ nông dân với các tác nhân khác trong chuỗi cung ứng lợn thịt. Liên kết giữa nông dân và HTX là khá chặt chẽ. Tuy nhiên, số hộ tham gia HTX còn hạn chế.

Bảng 3. Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi lợn của các nhóm hộ (năm 2022)

Chỉ tiêu ^a	Tính chung (n = 66)	Hộ tham gia HTX (n = 15) (1)	Hộ không tham gia HTX (n = 51) (2)	Kiểm định (1) - (2)
Các loại chi phí (1000 đ)				
Giống	955,06	856,16	984,14	-127,98**
TACN	3.106,74	3.151,13	3.093,69	57,44 ^{ns}
Dịch vụ thú y	246,44	165,01	270,40	-105,39**
Điện nước	62,66	68,38	60,97	7,41 ^{ns}
Dụng cụ	61,90	26,90	72,19	-45,29 ^{ns}
Chi phí trung gian	4.437,27	4.270,11	4.486,43	-216,32**
Một số chỉ tiêu kết quả và hiệu quả				
Giá trị sản xuất (GO) (1000 đ)	5.417,27	5.480,00	5.398,82	81,18 ^{ns}
Giá trị gia tăng (VA) (1000 đ)	980,01	1.209,89	912,39	297,49***
Thu nhập hỗn hợp (MI) (1000 đ)	857,21	1.133,38	775,98	357,39***
VA/IC (lần)	0,23	0,28	0,21	-
MI/IC (lần)	0,20	0,27	0,18	-

Ghi chú: *** và **: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1% và 5%; ^{ns}: không có ý nghĩa thống kê; ^a: Tính bình quân cho 100kg thịt lợn hơi xuất chuồng.

Dịch bệnh còn tiềm ẩn (34,3% số ý kiến), giá thức ăn chăn nuôi cao khiến chi phí thức ăn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi phí (40,7% số ý kiến) khiến người chăn nuôi chưa thật sự yên tâm sản xuất, xuất hiện tình trạng người chăn nuôi bỏ chăn nuôi lợn vì gánh nặng chi phí. Việc nhiều hộ chăn nuôi lợn nhỏ lẻ, ít vốn treo chuồng vừa là cơ hội đồng thời cũng là thách thức đối với việc hình thành liên kết trong chăn nuôi lợn thịt

Liên kết giữa người chăn nuôi lợn với các tác nhân cung cấp đầu vào và đầu ra còn lỏng lẻo, chủ yếu thỏa thuận về giá, số lượng và chất lượng sản phẩm ngay khi hoạt động mua bán diễn ra, ít khi thỏa thuận trước. Nếu hình thành liên kết thì cũng chỉ là sự thỏa thuận bằng miệng. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Phơ & cs. (2021) khi thực hiện tại huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh cũng cho thấy điều này.

Liên kết trong tiêu thụ lợn thịt giữa hộ chăn nuôi và thương lái phần lớn mới chỉ dừng ở việc trao đổi thông tin. Giá bán là do thương lái đưa ra nên dễ dẫn đến tình trạng thương lái ép giá khi người chăn nuôi tiêu thụ lợn thịt (21,2% số ý kiến). Việc tạo liên kết để mua bán dựa trên một mức giá hợp lý khó có thể thực hiện được,

đòi hỏi cần phải có cơ chế điều tiết nhất định của Nhà nước. Tác giả Nguyễn Quốc Nghi & cs. (2013) cũng phát hiện ra các vấn đề tương tự tại thành phố Cần Thơ.

HTX Đức Thắng mới thể hiện được vai trò trong liên kết sản xuất, vai trò trong tiêu thụ sản phẩm còn mờ nhạt, chưa thực hiện được thu mua lợn thịt cho hộ nông dân, vẫn còn bị động trong việc tìm đầu ra cho sản phẩm. Mặc dù lợn của các hộ tham gia HTX có thể được mua với giá cao hơn khi tiêu thụ qua kênh giết mổ, song mức chênh lệch này không đáng kể, giá bán qua kênh thương lái không khác biệt giữa các nhóm hộ. Đó là vì sản phẩm giữa những hộ tham gia liên kết và những hộ không tham gia liên kết chưa có sự khác biệt, lợn chưa được truy xuất nguồn gốc, HTX cũng chưa hình thành được chuỗi liên kết từ sản xuất tới người tiêu dùng và niềm tin của người tiêu dùng với các chứng nhận an toàn lợn thịt trên thị trường còn thấp (Nguyễn Thị Dương Nga, 2016).

Để hỗ trợ người dân, HTX, doanh nghiệp liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP nhằm hỗ trợ phí tư vấn liên kết, cơ sở hạ tầng, khuyến nông, giống, bảo bì, nhãn

mác... (Chính phủ, 2018). Tuy nhiên hồ sơ để xin hỗ trợ còn rất phức tạp, các quy định còn chưa rõ ràng và chưa phù hợp với thực tế địa phương nên chính sách ban hành chưa hiệu quả để khuyến khích HTX liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm chăn nuôi như hỗ trợ đất đai, tiếp cận tín dụng.

4. KẾT LUẬN

Liên kết trong sản xuất nông nghiệp là một giải pháp để giảm chi phí sản xuất cũng như góp phần đảm bảo đầu ra của nông sản. Nghiên cứu tại huyện Tiên Lữ cho thấy trong chăn nuôi lợn thịt, hộ nông dân có thể liên kết với nhau (liên kết ngang) hoặc có thể liên kết với các tác nhân khác trong chuỗi (liên kết dọc) theo hình thức chính thức hoặc phi chính thức. Hộ chăn nuôi lợn thịt cũng có thể liên kết theo từng hoạt động từ cung ứng đầu vào đến tiêu thụ sản phẩm. Hộ tham gia liên kết có thu nhập và hiệu quả kinh tế cao hơn so với hộ không tham gia nhờ chi phí đầu vào thấp hơn. Ngoài ra, hộ tham gia liên kết được tập huấn và chia sẻ thông tin nhiều hơn so với hộ không tham gia liên kết. Tuy nhiên, các hoạt động liên kết còn ít và lỏng lẻo, nếu có liên kết thì chủ yếu là trao đổi bằng miệng. Hoạt động liên kết mới chỉ tập trung ở khía cạnh sản xuất, rất ít ở khía cạnh tiêu thụ sản phẩm. Yếu tố thị trường cũng tiềm ẩn nhiều rào cản đối với liên kết của hộ như giá thức ăn chăn nuôi cao, chưa có sự phân biệt về giá giữa lợn thịt của hộ tham gia HTX và hộ không tham gia HTX. Vì vậy, để thúc đẩy liên kết và cải thiện thu nhập cho hộ chăn nuôi lợn cần (i) Tăng cường tập huấn và truyền thông để hộ chăn nuôi thay đổi nhận thức về liên kết và tự duy trì thị trường; (ii) Đẩy mạnh việc áp dụng và chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt; (iii) Có các chính sách tín dụng ưu đãi cho HTX cũng như các hộ tham gia liên kết; (iv) Tạo điều kiện để các hộ chăn nuôi lợn thành lập các tổ hợp tác hoặc HTX để phổ biến kinh nghiệm, thông tin thị trường, tiến bộ kỹ thuật mới, tạo cơ sở ký kết hợp đồng xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; (v) Hỗ trợ HTX kết nối với các kênh bán lẻ hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ (2018). Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2022). Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2021. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Đăng Hình (2022). Thế và lực huyện Tiên Lữ. Truy cập từ <https://congthuong.vn/the-va-luc-huyen-tien-lu-232881.html> ngày 10/1/2023.
- Guo H., Jolly R.W. & Zhu J. (2007). Contract farming in China: Perspectives of farm households and agribusiness firms. *Comparative Economic Studies*. 49: 285-312.
- Guzmán C., Santos F.J. & Barroso M. de la O. (2019). Analysing the links between cooperative principles, entrepreneurial orientation and performance. *Small Business Economics*. doi:10.1007/s11187-019-00174-5.
- Hoa Phương (2023). Liên kết để phát triển chăn nuôi bền vững. Báo Hưng Yên điện tử. Truy cập từ <https://baohungyen.vn/kinh-te/202306/lien-ket-de-phat-trien-chan-nuoi-ben-vung-88c07c5/> ngày 08/06/2023.
- Hồ Thị Thanh Thủy (2017). Vai trò của liên kết trong sản xuất nông sản. *Tạp chí Giáo dục lý luận*. 269 + 270: 34-40.
- Jenkins, D.G. & Quintana-Ascencio P.F. (2020). A solution to minimum sample size for regressions. *PLoS ONE* 15(2): e0229345. doi.org/10.1371/journal.pone.0229345.
- Key N. & McBride W. (2003). Production contracts and productivity in the U.S. Hog Sector. *American Journal of Agricultural Economics*. 85(1): 121-133.
- Kirsten J. & Sartorius K. (2002). Linking agribusiness and small-scale farmers in developing countries: Is there a new role for contract farming? *Development Southern Africa*. 19(4): 503-529.
- Lakens D. (2022). Sample Size Justification. *Collabra: Psychology*. 8(1). doi.org/10.1525/collabra.3326.
- Lê Thị Minh Châu, Trần Minh Huệ & Trần Thị Hải Phương (2016). Liên kết chăn nuôi lợn theo hình thức tổ hợp tác tại huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*. 15(8): 1286-1294.
- Miyata S., Minot N. & Hu D. (2009). Impact of contract farming on income: Linking small farmers, packers, and supermarkets in China. *World Development*. 37(11): 1781-1790.
- Naziri D., Aubert M., Codron J.M., Loc N.T.T. & Moustier P. (2014). Estimating the impact of small-scale farmer collective action on food safety:

- The case of vegetable in Vietnam. *Journal of Development Studies*. 50: 715-730.
- Nguyễn Quốc Nghi, Võ Văn Phong, Trần Quế Anh & Nguyễn Đình Yên Oanh (2013). Xây dựng mô hình liên kết giảm thiểu rủi ro trong sản xuất của hộ chăn nuôi heo ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 25: 52-60.
- Nguyễn Thị Dương Nga (2017). Phát triển chăn nuôi lợn VietGAHP ở huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*. 15(6): 844-851.
- Nguyễn Thị Dương Nga (2016). Ứng xử của hộ gia đình trong tiêu dùng thịt lợn tại tỉnh Hưng Yên. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. 229(II): 29-36.
- Nguyen Thi Thu Huyen & Pham Van Hung (2016). Pig production and risk exposure: A case study in Hung Yen, Vietnam. *Can Tho University Journal of Sciences*. 4: 95-99.
- Nguyễn Văn Phơ, Phạm Văn Hùng, Nguyễn Thị Thu Huyền, Ninh Xuân Trung, Nguyễn Thị Tuyết, Trần Thanh Hà, Vũ Thị Khánh Toàn & Tạ Thị Thùy (2021). Thực trạng chăn nuôi lợn trong bối cảnh dịch bệnh ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*. 19(8): 1091-1102.
- Nilsson J. (1998). The emergence of new organizational models for agricultural cooperatives. *Swedish Journal of Agricultural Research*. 28: 39- 48.
- Singh S. (2002). Contracting Out Solutions: Political Economy of Contract Farming in the Indian Punjab. *World Development*. 30(9): 1621-1638.
- Stephen I., Le Thi Thanh Huyen, Pham Van Hung, Tran Thi Bich Ngoc & Duong Nam Ha (2022). Intensification of beef cattle production in upland cropping systems in Northwest Vietnam. The final report of the ACIAR project LPS/2015/037. ACIAR, Canberra, Australia.
- Trần Thanh Dũng (2020). Ảnh hưởng của dịch tả heo Châu Phi đến hoạt động chăn nuôi của nông hộ tại huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*. 18(10): 828-838.
- Xu X.C., Shao K., Liang Q., Guo H.D., Lu J. & Huang Z.H. (2013). Entry of Chinese small farmers into big markets. *The Chinese Economy*. 46: 17-19.